

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ**  
**ĐẦU TƯ BAROTEX VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 28



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công thương được cổ phần hoá theo Quyết định số 1189/QĐ- BTM ngày 23/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty đã chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006399 ngày 05/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Trung Thiện	Chủ tịch
Bà Thái Thị Đoan Trang	Ủy viên
Ông Lê Văn Hùng	Ủy viên
Ông Đào Văn Toàn	Ủy viên
Ông Lê Hồng Xuân	Ủy viên
Ông Phạm Kỳ Hưng	Ủy viên
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Trần Hưng	Tổng Giám đốc	
Bà Thái Thị Đoan Trang	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 1 tháng 7 năm 2014)
Ông Lê Đăng Phong	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc chi nhánh HCM	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Tuyết Hương	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;



**Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam**  
100 Thái Thịnh - Đống Đa - Hà Nội

---

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



The stamp is a red circular seal with the following text: "S.Đ.K.K.D. CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ BAROTEX VIỆT NAM Q. ĐÔNG ĐA - TP. HÀ NỘI". A blue ink signature is written across the stamp.

**Mai Trần Hưng**

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 6 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2014, các khoản công nợ tạm ứng, phải thu, phải trả chưa được đối chiếu đầy đủ.
- Tại thời điểm 31/12/2014, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu đối với một số khoản công nợ quá hạn.
- Trong chỉ tiêu "Hàng tồn kho"- MS 141, đơn vị đang theo dõi giá trị hàng hóa, số tiền 1.004.708.436 đồng có số dư từ đầu năm. Đây là hàng nhập khẩu để bán trong nước, tuy nhiên do hàng hóa chưa đạt chất lượng nên từ năm 2009 mặc dù vẫn gửi tại kho của khách hàng nhưng chưa nghiệm thu bàn giao để ghi nhận doanh thu, giá vốn. Công ty cũng chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với hàng hóa này.
- Công ty chưa ghi nhận đầy đủ vào chi phí đối với các khoản chi trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động, dẫn đến số dư cuối kỳ của quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm có giá trị âm trên bảng cân đối kế toán, số tiền là: 1.113.476.087 đồng.
- Văn phòng Công ty chưa hạch toán chi phí lãi vay phải trả Quỹ hỗ trợ, số tiền là 1.499.641.517 đồng (Đây là khoản lãi treo trước cổ phần hóa, Công ty đang làm thủ tục xin xóa đối với khoản lãi vay này).



### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Cát Thị Hà**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1  
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2015

**Phạm Thị Xuân Thu**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2013-002-1

10  
NG  
NH  
G K  
A  
DAN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>79.017.511.635</b>	<b>101.307.929.872</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>13.355.013.921</b>	<b>11.494.577.467</b>
111	1. Tiền		12.334.872.212	8.192.877.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.020.141.709	3.301.700.000
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>11.980.405.000</b>	<b>46.331.780.780</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		16.502.808.799	50.359.400.587
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.522.403.799)	(4.027.619.807)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>38.129.465.265</b>	<b>28.402.314.820</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		22.424.598.901	13.132.664.665
132	2. Trả trước cho người bán		8.263.685.582	5.953.173.650
135	5. Các khoản phải thu khác	5	7.441.180.782	9.516.476.505
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(200.000.000)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	6	<b>1.438.255.383</b>	<b>1.423.351.833</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.438.255.383	1.423.351.833
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.114.372.066</b>	<b>13.655.904.972</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		121.479.421	222.039.526
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.651.371.141	1.532.749.093
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	836.089.955	917.893.746
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	11.505.431.549	10.983.222.607
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>108.996.602.800</b>	<b>27.796.249.216</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>26.031.476.151</b>	<b>8.889.230.183</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2.737.368.990	2.983.008.186
222	- Nguyên giá		10.048.316.600	10.059.185.757
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.310.947.610)	(7.076.177.571)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	4.164.388.240	4.164.388.240
228	- Nguyên giá		4.164.388.240	4.164.388.240
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	19.129.718.921	1.741.833.757
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	12	<b>14.566.107.956</b>	<b>15.772.306.780</b>
241	- Nguyên giá		36.104.974.587	36.104.974.587
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(21.538.866.631)	(20.332.667.807)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	13	<b>67.219.670.852</b>	<b>1.464.670.852</b>
258	3. Đầu tư dài hạn khác		67.219.670.852	1.464.670.852
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.179.347.841</b>	<b>1.670.041.401</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.179.347.841	1.670.041.401
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>188.014.114.435</b>	<b>129.104.179.088</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>80.314.323.595</b>	<b>19.688.304.833</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>80.052.541.915</b>	<b>19.661.466.680</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	71.050.768.396	8.530.870.250
312	2. Phải trả cho người bán		282.454.383	828.126.000
313	3. Người mua trả tiền trước		5.691.812.300	2.415.342.735
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	812.793.497	2.341.446.426
315	5. Phải trả người lao động		4.913.884	94.399.353
316	6. Chi phí phải trả	17	1.018.716.341	272.455.941
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.007.002.076	4.880.601.231
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		184.081.038	298.224.744
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>261.781.680</b>	<b>26.838.153</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	683.680.000	340.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		(1.113.476.087)	(953.918.665)
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		691.577.767	640.756.818
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>107.699.790.840</b>	<b>109.415.874.255</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>107.699.790.840</b>	<b>109.415.874.255</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		875.378.428	875.378.428
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.914.751.788	2.808.751.788
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		339.563.677	339.563.677
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.570.096.947	5.392.180.362
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>188.014.114.435</b>	<b>129.104.179.088</b>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Oanh

Tổng Giám đốc



Mai Trần Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	139.715.109.323	96.100.565.351
02	2. Các khoản giảm trừ	22	401.759.463	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	139.313.349.860	96.100.565.351
11	4. Giá vốn hàng bán	24	115.893.272.415	75.287.434.511
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.420.077.445	20.813.130.840
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.900.438.601	4.545.518.349
22	7. Chi phí tài chính	26	2.719.061.207	(2.078.075.752)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		1.759.965.974	30.776.312
24	8. Chi phí bán hàng		10.107.651.951	10.485.512.917
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		11.485.053.814	11.285.030.454
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.008.749.074	5.666.181.570
31	11. Thu nhập khác	27	6.239.260.384	3.715.587.798
32	12. Chi phí khác	28	3.839.189.255	2.280.105.663
40	13. Lợi nhuận khác		2.400.071.129	1.435.482.135
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.408.820.203	7.101.663.705
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	734.201.948	1.657.808.869
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.674.618.255</u>	<u>5.443.854.836</u>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng



Trương Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Ma Trần Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		99.215.099.087	109.380.554.121
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(81.429.615.141)	(100.174.774.208)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.811.341.401)	(7.201.737.765)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.678.152.522)	(18.890.763)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.641.173.462)	(2.291.917.161)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.608.467.976	2.539.671.684
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(27.827.736.280)	(1.298.219.449)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(10.564.451.744)</b>	<b>1.037.493.685</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(19.126.673.680)	(495.926.337)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	262.200.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.012.330.028)	(9.835.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		36.029.330.808	6.335.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(65.133.078.964)	(12.145.380.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.217.669.972	5.323.240.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.434.931.539	120.009.878
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(45.590.150.353)</b>	<b>(10.437.739.249)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	2.674.330.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		110.491.285.025	9.606.294.821
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(48.049.540.775)	(7.019.506.717)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.484.249.915)	(956.578.428)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>57.957.494.335</b>	<b>4.304.539.676</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>1.802.892.238</b>	<b>(5.095.705.888)</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.494.577.467	16.484.862.823
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		57.544.216	105.420.532
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>13.355.013.921</u>	<u>11.494.577.467</u>



Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Nguyệt

Trương Thị Kim Oanh



Tổng Giám đốc

Mai Trần Hưng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2013

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công thương được cổ phần hoá theo Quyết định số 1189/QĐ- BTM ngày 23/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty đã chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103006399 ngày 05/01/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Thái Thịnh, Đống Đa, Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 8 năm 2013 thì vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	TP. Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Tp. Hồ Chí Minh	TP. HCM	Kinh doanh thương mại
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Barotex Tp. Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Giày Barotex	Tỉnh Hưng Yên	Kinh doanh thương mại

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Barotex Hải Phòng	TP. Hà Nội	100%	100%	Cho thuê văn phòng
Công ty TNHH MTV Barotex Sài Gòn	TP. HCM	100%	100%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Barotex Hà Nội	TP. Đà Nẵng	100%	100%	Kinh doanh thương mại

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 23 tháng 8 năm 2013, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

##### 1. Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh

Chi tiết:

- Kinh doanh nguyên liệu (bột giấy) và phế liệu giấy dùng để sản xuất giấy vàng mã, giấy văn phòng phẩm, giấy vệ sinh dùng một lần, tã giấy trẻ em, băng vệ sinh;
- Kinh doanh nông, lâm sản, sản phẩm gỗ, khoáng sản, vật tư, nguyên liệu, máy móc thiết bị phụ tùng, phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng, vật liệu điện, hàng công nghiệp, giày dép, hàng da, giả da, hàng tiêu dùng và thực phẩm;
- Bán lẻ máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
- Bán lẻ máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán lẻ máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ phân bón.

##### 2. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình

Chi tiết: Kinh doanh sắt thép và sắt thép phế liệu, nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa, hàng điện, điện tử, điện lạnh, vải, hàng may mặc, đồ uống có cồn, đồ uống không cồn.

##### 3. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản.

##### 4. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

Chi tiết: Kinh doanh khách sạn.

5. Nuôi trồng thủy sản nội địa  
Chi tiết: Nuôi trồng, chế biến, buôn bán nông, lâm, thủy, hải sản.
6. Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).
7. Giáo dục nghề nghiệp  
Chi tiết: Đào tạo dạy nghề giày da, may mặc (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).
8. Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: sản xuất và buôn bán nguyên phụ liệu và các sản phẩm dệt may.
9. Đại lý, môi giới, đấu giá  
Chi tiết: Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa (không hoạt động môi giới, đấu giá);
10. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)  
Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hành khách vận tải giao nhận hàng hóa bằng ô tô.
11. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa  
Chi tiết: Kinh doanh kho, bãi, nhà xưởng sản xuất và máy móc thiết bị phục vụ nhà xưởng.
12. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động  
Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar).
13. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu  
Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); Bán buôn phân bón.
14. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu  
Chi tiết:
  - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất và kinh doanh;
  - Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu hàng mây tre, gốm sứ, cối, đay, lá sợi thảo mộc, hàng thủ công mỹ nghệ (son mài, thêu ren).
15. Điều hành tua du lịch  
Chi tiết: Lữ hành nội địa và dịch vụ thương mại.
16. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác  
Chi tiết:
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày.
17. Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh.
18. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
19. Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
20. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
21. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

DU HẠN  
TOÁN  
C  
TP. HÀ

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
--------------------------	-------------

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.



- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được Nhà Nước, các tổ chức, cá nhân khác tài trợ, tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tài trợ, tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/ Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	536.264.199	537.291.106
Tiền gửi ngân hàng	11.798.608.013	7.655.586.361
Các khoản tương đương tiền	1.020.141.709	3.301.700.000
	<b>13.355.013.921</b>	<b>11.494.577.467</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10.602.808.799	23.442.399.807
Cho vay ngắn hạn	5.900.000.000	26.917.000.780
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(4.522.403.799)	(4.027.619.807)
	<b>11.980.405.000</b>	<b>46.331.780.780</b>

**Thông tin chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.600.050	10.602.808.799	2.243.350	23.442.399.807
Cổ phiếu IDJ	1.600.000	10.602.432.645	1.600.000	10.602.432.645
Cổ phiếu SHB (chuyển đổi từ HBB)	50	376.154	643.350	4.839.967.162
Cổ phiếu IDJ- Education	-	-	800.000	8.000.000.000
Cho vay ngắn hạn		5.900.000.000		26.917.000.780
Công ty TNHH Toàn Cầu		2.900.000.000		2.900.000.000
Công ty TNHH Đầu tư DUBAICAPITAL		-		4.000.000.000
Công ty Phát triển TP Mới		-		15.957.000.780
Địa phương vay vốn		-		560.000.000
Công ty CP Đầu tư Tài chính Quốc tế và Phát triển Doanh nghiệp IDJ		-		3.500.000.000
Công ty CP Millennium Asia Việt Nam		3.000.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.522.403.799)		(4.027.619.807)
		<b>11.980.405.000</b>		<b>46.331.780.780</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền vay, lãi chậm trả	279.448.970	4.754.321.547
Phải thu tiền làm thủ tục xuất nhập khẩu	21.368.678	-
Phải thu về CBNV tiền bảo hiểm, trợ cấp thai sản	-	25.237.712
Phải thu Quỹ lương chi thừa	101.350.000	-
Tạm ứng án khi khởi kiện Vạn Phước, Thống nhất	107.066.000	-
Phải thu cơ quan BHXH (nộp thừa)	25.421.000	2.449.599
Phải thu tiền cổ tức năm 2013 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục IDJ - AEC - cổ tức	1.556.400.000	415.000.000
Phải thu doanh nghiệp Vạn Phước (Chi nhánh phía Nam)	1.518.571.788	1.518.571.788
Phải thu doanh nghiệp Thống Nhất (Chi nhánh phía Nam)	1.084.393.360	1.084.393.360
Phải thu khác	2.747.160.986	1.716.502.499
	<b>7.441.180.782</b>	<b>9.516.476.505</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	134.000	-
Hàng hóa	1.438.121.383	1.423.351.833
	<b><u>1.438.255.383</u></b>	<b><u>1.423.351.833</u></b>

**7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	200.458.655	312.027.706
Thuế xuất, nhập khẩu	520.854.966	605.866.040
Thuế nhà đất, Tiền thuế đất	114.776.334	-
	<b><u>836.089.955</u></b>	<b><u>917.893.746</u></b>

**8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.260.588	1.260.588
Tạm ứng	9.774.177.428	9.913.168.779
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.729.993.533	1.068.793.240
	<b><u>11.505.431.549</u></b>	<b><u>10.983.222.607</u></b>

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiết tại Phụ lục số 01

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Cộng TSCĐ vô hình
	VND	VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	4.164.388.240	4.164.388.240
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	<b><u>4.164.388.240</u></b>	<b><u>4.164.388.240</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	4.164.388.240	4.164.388.240
Số cuối năm	4.164.388.240	4.164.388.240



**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>19.129.718.921</b>	<b>1.741.833.757</b>
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Dự án XD Công trình tổ hợp nhà ở và văn phòng cho thuê tại 100 Thái Thịnh - Hà 02 căn hộ có mã số 14-B và 15-M thuộc dự án Lesman - C.T Plaza số 117 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Quận 3, TP HCM	1.741.833.757 17.387.885.164	1.741.833.757 -
	<b><u>19.129.718.921</u></b>	<b><u>1.741.833.757</u></b>

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	36.104.974.587	36.104.974.587
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	<b>36.104.974.587</b>	<b>36.104.974.587</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	20.332.667.807	20.332.667.807
Số tăng trong năm	1.206.198.824	1.206.198.824
- Khấu hao trong năm	1.206.198.824	1.206.198.824
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<b>21.538.866.631</b>	<b>21.538.866.631</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	15.772.306.780	15.772.306.780
Tại ngày cuối năm	<b>14.566.107.956</b>	<b>14.566.107.956</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>65.755.000.000</b>	-
Trường song ngữ Hà Nội Academy IDJ-Education	65.755.000.000	
Cho vay dài hạn	1.464.670.852	1.464.670.852
	<b><u>67.219.670.852</u></b>	<b><u>1.464.670.852</u></b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.670.041.401	1.324.103.839
Số tăng trong năm	834.558.106	822.830.029
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(1.325.251.666)	(476.892.467)
Số dư cuối năm	<b><u>1.179.347.841</u></b>	<b><u>1.670.041.401</u></b>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền thuê đất khu B - Xí nghiệp Giày	782.725.985	817.487.985
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	248.525.989	282.966.376
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	144.364.617	223.959.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.731.250	345.627.134
	<b>1.179.347.841</b>	<b>1.670.041.401</b>

## 15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>71.050.768.396</b>	<b>8.530.870.250</b>
Vay ngân hàng (*)	29.850.768.396	8.530.870.250
Vay đối tượng khác	41.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>71.050.768.396</b>	<b>8.530.870.250</b>
(*) Chi tiết theo từng ngân hàng:		
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình	23.906.686.250	2.586.788.104
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.944.082.146	5.944.082.146
<b>Cộng</b>	<b>29.850.768.396</b>	<b>8.530.870.250</b>

Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình - Vay VND	8,5%	Không quá 6 tháng	15.518.607.779	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - CN Ba Đình - Vay Ngoại tệ	5,5%	Không quá 6 tháng	8.388.078.471	Tín chấp
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục IDJ-AEC	6% đến 12%	3 tháng	39.000.000.000	Tín chấp
VCB Đà Nẵng			5.944.082.146	Tín chấp
Ông Đỗ Trung Thiện			2.200.000.000	
			<b>71.050.768.396</b>	

## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	128.826.348	112.727.401
Thuế TNDN	501.211.676	1.395.251.141
Thuế thu nhập cá nhân	23.565.473	43.470.732
	<b>812.793.497</b>	<b>2.341.446.426</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển	71.460.814	-
Trích trước chi phí thuê nhà	21.578.227	-
Trích trước chi phí lãi vay	93.699.001	11.885.549
Trích trước chi phí bồi thường tổn thất hàng hóa	53.115.000	-
Trích trước chi phí thu mua, xuất khẩu hàng hóa	181.163.167	-
Chi phí phải trả khác	597.700.132	260.570.392
	<b>1.018.716.341</b>	<b>272.455.941</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.356.426	35.415.836
Bảo hiểm xã hội	8.349.377	-
Phải trả trợ cấp thôi việc cho CBCNV	11.602.500	-
Phải trả về cổ phần hóa	216.407.483	216.407.483
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	301.455.000	314.645.000
Phải trả về cổ tức	15.750.085	-
Chi phí khôi phục trạm biến áp 320KVA	138.055.360	-
Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần	-	4.000.000.000
Phải trả phải nộp khác	299.025.845	314.132.912
	<b>1.007.002.076</b>	<b>4.880.601.231</b>

**19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	683.680.000	340.000.000
	<b>683.680.000</b>	<b>340.000.000</b>

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 02)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	19.972.740.000	20%	19.972.740.000	20%
Vốn góp của cổ đông khác	80.027.260.000	80%	80.027.260.000	80%
	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	96.795.320.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	3.204.680.000
- Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức/Lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.500.000.000)	(8.220.897.000)

Theo nghị quyết số 26.06.2014/NQ- ĐHCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2014 công ty công bố chia cổ tức là 4,5% tương đương 4.500 đồng/1 cổ phần.

	31/12/2014	01/01/2014
<b>d. Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>e. Phân phối lợi nhuận</b>		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	5.392.180.362	1.325.647.008
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	3.674.618.255	5.443.854.836
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(106.000.000)	(310.606.462)
Trích quỹ Ban điều hành	(284.000.000)	(457.368.260)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(553.854.836)	(609.346.760)
Trả cổ tức	(4.500.000.000)	-
Các khoản khác	(52.846.834)	-
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm</b>	<b>3.570.096.947</b>	<b>5.392.180.362</b>
<b>21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	132.059.837.706	83.601.074.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.655.271.617	12.499.490.967
	<b>139.715.109.323</b>	<b>96.100.565.351</b>
<b>22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ</b>		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	401.759.463	-
	<b>401.759.463</b>	<b>-</b>
<b>23 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuận bán hàng	131.658.078.243	83.601.074.384
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	7.655.271.617	12.499.490.967
	<b>139.313.349.860</b>	<b>96.100.565.351</b>
<b>24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	113.097.523.864	71.808.942.080
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.795.748.551	3.478.492.431
	<b>115.893.272.415</b>	<b>75.287.434.511</b>

1105.  
 CÔNG TY  
 NHÌM HI  
 G KIỂM  
**AAS**  
 AN KIỂM



**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	960.058.962	3.841.906.852
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	344.430.956	210.723.717
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	39.548.683	77.887.780
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	1.556.400.000	415.000.000
	<b><u>2.900.438.601</u></b>	<b><u>4.545.518.349</u></b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.759.965.974	30.776.312
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	121.921.036	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	1.297.546.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	84.980.635	33.403.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	68.150.888	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	494.783.992	27.200.000
Chi phí khác	189.258.682	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	(3.467.002.624)
	<b><u>2.719.061.207</u></b>	<b><u>(2.078.075.752)</u></b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	238.363.636
Thu tiền điện, nước, trông xe,... của các đơn vị thuê nhà	4.934.359.275	2.990.305.386
Bồi thường bảo hiểm hàng hóa nhận được	227.399.188	-
Thuế đất được giảm của 2012, 2013	830.507.989	-
Thu nhập từ nhận đền bù nhận được	41.313.292	-
Các khoản không phải trả	-	297.011.998
Thu nhập khác	205.680.640	189.906.778
	<b><u>6.239.260.384</u></b>	<b><u>3.715.587.798</u></b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tiền điện	3.829.989.255	2.261.898.575
Chi phí khác	9.200.000	18.207.088
	<b><u>3.839.189.255</u></b>	<b><u>2.280.105.663</u></b>



**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>4.408.820.203</b>	<b>7.101.663.705</b>
- Tại Công ty con có lãi	54.607.186	89.212.040
- Tại Công ty con bị lỗ	(489.825.671)	-
- Tại Công ty mẹ	4.844.038.688	7.012.451.665
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(1.556.400.000)</b>	<b>(415.000.000)</b>
- Tại Công ty con	-	-
- Tại Công ty mẹ (cổ tức được nhận)	(1.556.400.000)	(415.000.000)
<b>Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>3.342.245.874</b>	<b>6.634.989.231</b>
- Tại Công ty con	54.607.186	37.537.566
- Tại Công ty mẹ	3.287.638.688	6.597.451.665
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>734.201.948</b>	<b>1.657.808.869</b>
- Tại Công ty con	10.921.437	8.445.953
- Tại Công ty mẹ	723.280.511	1.649.362.916
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>734.201.948</b>	<b>1.657.808.869</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	12.932.049	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.395.251.141	2.029.359.433
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.641.173.462)	(2.291.917.161)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>501.211.676</b>	<b>1.395.251.141</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

*Các loại công cụ tài chính của Công ty*

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
Tài sản tài chính	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.355.013.921	-	11.494.577.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.865.779.683	-	22.649.141.170	-
Các khoản cho vay	5.900.000.000	-	26.917.000.780	-
Đầu tư ngắn hạn	6.080.405.000	(4.522.403.799)	19.414.780.000	(4.027.619.807)
Đầu tư dài hạn	67.219.670.852	-	1.464.670.852	-
<b>Cộng</b>	<b>122.420.869.456</b>	<b>(4.522.403.799)</b>	<b>81.940.170.269</b>	<b>(4.027.619.807)</b>

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	71.050.768.396	8.530.870.250
Phải trả người bán, phải trả khác	1.973.136.459	6.048.727.231
Chi phí phải trả	1.018.716.341	272.455.941
<b>Cộng</b>	<b>74.042.621.196</b>	<b>14.852.053.422</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.





### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.334.872.212	-	-	12.334.872.212
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.865.779.683	-	-	29.865.779.683
Các khoản cho vay	5.900.000.000	-	-	5.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.080.405.000	-	-	6.080.405.000
Đầu tư dài hạn		67.219.670.852	-	67.219.670.852
<b>Cộng</b>	<b>54.181.056.895</b>	<b>67.219.670.852</b>	<b>-</b>	<b>121.400.727.747</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.192.877.467	-	-	8.192.877.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22.649.141.170	-	-	22.649.141.170
Các khoản cho vay	26.917.000.780	-	-	26.917.000.780
Đầu tư ngắn hạn	19.414.780.000	-	-	19.414.780.000
Đầu tư dài hạn	-	1.464.670.852	-	1.464.670.852
<b>Cộng</b>	<b>77.173.799.417</b>	<b>1.464.670.852</b>	<b>-</b>	<b>78.638.470.269</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	71.050.768.396	-	-	71.050.768.396
Phải trả người bán, phải trả khác	1.289.456.459	683.680.000	-	1.973.136.459
Chi phí phải trả	1.018.716.341	-	-	1.018.716.341
<b>Cộng</b>	<b>73.358.941.196</b>	<b>683.680.000</b>	<b>-</b>	<b>74.042.621.196</b>

**Tại ngày 01/01/2014**

Vay và nợ	8.530.870.250	-	-	8.530.870.250
Phải trả người bán, phải trả khác	5.708.727.231	340.000.000	-	6.048.727.231
Chi phí phải trả	272.455.941	-	-	272.455.941
<b>Cộng</b>	<b>14.512.053.422</b>	<b>340.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.852.053.422</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 THÔNG TIN KHÁC**

**a. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**b. Thông tin về hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**32 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo chính yếu)**

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	131.658.078.243	7.655.271.617	139.313.349.860
Giá vốn hàng bán	113.097.523.864	2.795.748.551	115.893.272.415
Tài sản không phân bổ	-	-	188.014.114.435
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	80.314.323.595



b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Hà Nội	TP HCM	Khác	Điều chỉnh	Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	104.254.214.037	32.083.277.780	2.975.858.043	-	139.313.349.860
Giá vốn hàng bán	92.222.636.021	22.238.833.874	1.431.802.520	-	115.893.272.415
Tài sản bộ phận	177.230.537.991	10.579.714.975	13.811.262.498	(13.607.401.029)	188.014.114.435
Nợ phải trả bộ phận	75.721.552.256	2.197.553.221	6.420.418.526	(4.025.200.408)	80.314.323.595

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu

Nguyễn Minh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trương Thị Kim Oanh

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2015



Mai Trần Hưng

Phụ lục số 01

Tình hình biến động Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng TSCĐ hữu hình VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số đầu năm	5.973.997.376	88.903.278	3.740.381.283	255.903.820	10.059.185.757
Tăng trong năm	340.780.681	-	260.727.630	-	601.508.311
- Xây dựng cơ bản	340.780.681	-	-	-	340.780.681
- Tăng khác	-	-	260.727.630	-	260.727.630
Giảm trong năm	-	-	(552.042.468)	(60.335.000)	(612.377.468)
- Giảm khác	-	-	(552.042.468)	(60.335.000)	(612.377.468)
Số cuối năm	6.314.778.057	88.903.278	3.449.066.445	195.568.820	10.048.316.600
<b>Hao mòn TSCĐ</b>					
Số đầu năm	5.304.732.041	84.698.237	1.488.227.798	198.519.495	7.076.177.571
Tăng trong năm	179.601.056	4.205.041	343.706.871	34.276.456	561.789.424
- Trích khấu hao TSCĐ	179.601.056	4.205.041	343.706.871	34.276.456	561.789.424
Giảm trong năm	-	-	(291.314.838)	(35.704.547)	(327.019.385)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(30.035.000)	(30.035.000)
- Giảm khác	-	-	(291.314.838)	(5.669.547)	(296.984.385)
Số cuối năm	5.484.333.097	88.903.278	1.540.619.831	197.091.404	7.310.947.610
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	669.265.335	4.205.041	2.252.153.485	57.384.325	2.983.008.186
Số cuối năm	830.444.960	-	1.908.446.614	(1.522.584)	2.737.368.990



Phụ lục số 02

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>Năm trước</b>							
Số dư đầu năm	96.795.320.000	4.069.228.428	-	2.516.145.326	339.563.677	1.325.647.008	105.045.904.439
Tăng vốn trong năm	3.204.680.000	-	-	-	-	-	3.204.680.000
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.443.854.836	5.443.854.836
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	310.606.462	-	-	310.606.462
Tăng khác trong năm	-	-	281.693.432	-	-	-	281.693.432
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1.377.321.482)	(1.377.321.482)
Chuyển ghi tăng vốn điều lệ	-	(3.193.850.000)	-	-	-	-	(3.193.850.000)
Giảm khác	-	-	(281.693.432)	(18.000.000)	-	-	(299.693.432)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>875.378.428</b>	<b>-</b>	<b>2.808.751.788</b>	<b>339.563.677</b>	<b>5.392.180.362</b>	<b>109.415.874.255</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	3.674.618.255	3.674.618.255
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	106.000.000	-	-	106.000.000
Tăng khác trong năm	-	-	144.801.296	-	-	-	144.801.296
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(5.443.854.836)	(5.443.854.836)
Giảm khác	-	-	(144.801.296)	-	-	(52.846.834)	(197.648.130)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>875.378.428</b>	<b>-</b>	<b>2.914.751.788</b>	<b>339.563.677</b>	<b>3.570.096.947</b>	<b>107.699.790.840</b>